



8 小书包

kàn pīn yīn , xiě zì cí

1、看拼音，写字词。

shū bāo

zuò yè

kè běn

xué xiào

gěi xià liè shēng zì zhù yīn

2、给下列生字注音。

尺 () 刀 () 静 ()

笔 () 早 () 跑 ()

wǒ huì zǔ cí

3、我会组词。

早 () 作 () 尺 ()

本 () 昨 () 只 ()





参考答案

1、

书包 作业 课本 学校

2、

chǐ dāo jìng

bǐ zǎo pǎo

3、

早上 作业 尺子

书本 昨天 一只

